

Bản án số: **93/2021/HNGĐ-ST**  
Ngày: 27-10- 2021  
V/v: “*Ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trương Thị Thịnh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trịnh Ngọc Thành
2. Ông Nguyễn Văn Mẫn

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Xuân Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa:***  
Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 27/10/2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 205/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2021 về việc: “*Ly hôn*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 95/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/10/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Trần Văn T** – sinh năm 1971

Địa chỉ: Số 23/14, Tổ 12, ấp PL, xã PL1, huyện TP, tỉnh ĐN.

- *Bị đơn:* Chị **Lê Thị Bé T1** – sinh năm 1975

Địa chỉ: Số 23/14, Tổ 12, ấp PL, xã PL1, huyện TP, tỉnh ĐN.

(*Anh T, chị T1 có đơn xin xét xử vắng mặt*)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2021, lời khai trong quá trình tố tụng của nguyên đơn anh Trần Văn T thể hiện:*

Anh T và chị T1 tự tìm hiểu yêu thương rồi kết hôn với nhau vào năm 1995. Hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân dân xã PL1, huyện TP, tỉnh ĐN cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/10/1995. Anh và chị T1 sống chung hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, chị T1 không quan tâm chăm sóc gia đình từ đó vợ chồng Thường xảy ra cãi nhau. Mặt khác, bản thân anh mắc bệnh hiểm nghèo nên cũng không muốn ảnh hưởng đến vợ con. Từ đầu năm 2020, anh và chị T1 sống chung nhà nhưng vợ chồng không quan tâm chăm sóc nhau. Nhận thấy tình cảm không còn anh T yêu cầu được ly hôn với chị T1.

Về con chung: Anh và chị T1 có 02 con chung tên Trần Lê T2, sinh ngày 05/6/1997 và Trần Thị Minh T3, sinh ngày 06/9/2001. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh và chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Anh kê khai không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 01/7/2021 lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến, yêu cầu của bị đơn chị Lê Thị Bé T1 thể hiện:*

Chị và anh Trần Văn T tự tìm hiểu yêu thương rồi kết hôn với nhau vào năm 1995. Hôn nhân của anh chị được Ủy ban nhân dân xã Phú Lâm, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/10/1995. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc và anh T không tin tưởng chị. Kể từ tháng 5/2021 đến nay, chị và anh T không còn sống chung với nhau, trong thời gian không sống chung vợ chồng không qua lại, thăm hỏi chăm sóc lẫn nhau. Chị vẫn con tình cảm với anh T nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung tên Trần Lê T2, sinh ngày 05/6/1997 và Trần Thị Minh T3, sinh ngày 06/9/2001. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Chị T1 kê khai không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Hiện tại, chị không mang thai hay nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh T đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Căn cước công dân; sổ hộ khẩu của anh T, chị T1 (bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Giấy khai sinh của các con (bản sao).

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn; biên bản lấy lời khai của bị đơn, Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân. Các tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải anh T, chị T1 không có ý kiến và bổ sung gì thêm.

***Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:***

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký phiên tòa và các đương sự tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về quan hệ hôn nhân: Cho anh T được ly hôn chị T1.

+ Về quan hệ nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Chị T1 và anh T có 02 con chung tên Trần Lê T2, sinh ngày 05/6/1997 và Trần Thị Minh T3, sinh ngày

06/9/2001. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không xem xét.

+ Về tài sản chung: Anh T và chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

+ Nợ chung: Anh T và chị T1 khai báo không có và không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

+ Về án phí: Anh T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa, anh T và chị T1 vắng mặt do anh chị có đơn xin vắng mặt nên các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1]. Xác định thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật: Chị T1 có địa chỉ tại ấp Phương Lâm, xã Phú Lâm, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Anh T yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn. Vì vậy, cần xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Xác định tư cách đương sự: Anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị T1. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định anh T là nguyên đơn, chị T1 là bị đơn trong vụ án.

- Anh T, chị T1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh T, chị T1 là hợp pháp được Ủy ban nhân dân xã Phú Lâm, huyện Tân Phú cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày ngày 05/10/1995. Anh T có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật hôn nhân và gia đình quy định.

Xét lời khai của anh T, chị T1, biên bản xác minh cùng các tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Anh T và chị T1 sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung và không tin tưởng nhau. Mặc dù tình cảm vợ chồng không còn nhưng anh chị vẫn tiếp tục sống chung đến tháng 5/2021 thì sống ly thân đến nay. Chị T1 trình bày vẫn còn tình cảm với anh T nên không đồng ý ly hôn nhưng kể từ khi anh Thuât, chị T1 sống ly thân cả hai không quan tâm đến nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Như vậy, có căn cứ xác định anh T, chị T1 đã vi phạm nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình làm cho hôn

nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề anh chị sớm có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp thuận yêu cầu của anh T, cho anh được ly hôn với chị T1.

[2.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con:

Anh T và chị T1 có 02 con chung tên Trần Lê T2, sinh ngày 05/6/1997 và Trần Thị Minh T3, sinh ngày 06/9/2001. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung: Anh T và chị T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, không xem xét

Nợ chung: Anh T và chị T1 khai báo không có. Vì vậy, không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.*

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Các điều 28, 35, 39, 147, 228, 235 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các điều 19, 51, 56 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn T được ly hôn với chị Lê Thị Bé T1.

- Về nuôi con chung: Anh T và chị T1 có 02 con chung Trần Lê T2, sinh ngày 05/6/1997 và Trần Thị Minh T3, sinh ngày 06/9/2001. Hiện tại, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

**2.** Về án phí: Anh T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) anh đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0004222 ngày 01/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

**3.** Về quyền kháng cáo: Anh Trần Văn T và chị Lê Thị Bé T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Lâm, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (để ghi vào sổ hộ tịch theo số 64 ngày 05/10/1995);
- Lưu HS – LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Thị Thịnh**